I. TÓM TẮT KIẾN THỰC

1.1. Công thức thì tương lai gần

Công thức của thì tương lai gần (Near future tense) như sau:

- Khẳng định: S + be going to + V-inf
- Phủ định: S + be + not + going to + V-inf
- Nghi vấn (dạng Yes/No question): Be + S + going to + V-inf?
- Nghi vấn (dang Wh- question): Wh-word + be + S + going to + V-inf?

1.2. Cách dùng thì tương lai gần trong Tiếng Anh

Thì tương lai gần được sử dụng trong các trường hợp sau:

• Diễn tả một sự việc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai bởi nó đã được lên kế hoạch hoặc có dự tính từ trước

Ví du: The company has already signed the contract. We are going to start the new project next month. (Công ty đã ký hợp đồng. Chúng ta sẽ bắt đầu dự án mới vào tháng tới.)

• Đưa ra dự đoán về 1 sự việc có khả năng cao xảy ra trong tương lai và nó thường vào dấu hiệu rõ ràng ở hiện tại

Ví dụ: Look at those dark clouds and listen to the thunder. It is going to rain heavily soon. (Nhìn những đám mây đen kia và nghe tiếng sấm. Sẽ có mưa lớn sớm thôi.)

1.3. Dấu hiệu nhận biết

Các bạn có thể dựa vào các trạng từ chỉ thời gian dưới đây để nhận biết thì tương lai gần:

- In + time: Trong thời gian bao lâu nữa
- Tomorrow: Ngày mai
- Next day/week/month/year: Ngày/tuần/tháng/năm tiếp theo

Ôn tập chi tiết tại: Thì tương lại gần trong tiếng Anh

II. BÀI TẬP THÌ TƯƠNG LAI GẦN CÓ ĐÁP ÁN

| | _ | | 1 | | |
|----------------------|---------------|---------------|--------------|-------------|------------------|
| Bài 1: Chia các đông | từ trong ngoà | íc ở thì tươn | o lai gân và | ∟hoàn thành | các câu sau đâv: |

| 1. We | (not/start) the project until we receive approval. |
|-------|--|
| 2. He | (study) abroad next year. |

| 4. I | (travel) to Asia for my vacation. |
|--------------------|---|
| 5. The company _ | (not/expand) its operations in the current economic climate. |
| 6. She | (not/buy) a new car because hers is still in good condition. |
| 7. We | (move) to a new apartment in a few months. |
| 8. They | (not/visit) the museum because it's closed for renovations. |
| 9. I | (not/forget) to send you the documents by tomorrow. |
| 10. The team | (not/compete) in the championship this year. |
| 11. We | (visit) our grandparents this weekend. |
| 12. The students | (not/take) the exam tomorrow. |
| 13 you | (watch) the movie tonight? |
| 14. My sister | (study) abroad next year. |
| 16 she | _ (not/play) football because it's raining (cook) dinner for us? arn) French this summer. |
| 18. The children | (not/go) to school on Sunday. |
| 19 we _ | (meet) at the coffee shop? |
| 20. He | (buy) a new laptop next month. |
| Đáp án | |
| 1. are not going t | o start |

- 2. is going to study
- 3. are not going to attend
- 4. am going to travel
- 5. is not going to expand
- 6. is not going to buy
- 7. are going to move
- 8. are not going to visit

| 9. am not going to forget |
|--|
| 10. is not going to compete |
| 11. are going to visit |
| 12. are not going to take |
| 13. Are / going to watch |
| 14. is going to study |
| 15. are not going to play |
| 16. Is / going to cook |
| 17. am going to learn |
| 18. are not going to go |
| 19. Are / going to meet |
| 20. is going to buy |
| Bài 2: Chọn một đáp án thích hợp nhất để hoàn thành vế sau trong các câu dưới đây: |
| 1. Look at those clouds! It rain soon. |
| a. will |
| b. is going to |
| c. are going to |
| d. was going to |
| 2. I have a job interview tomorrow. I prepare for it tonight. |
| a. will |
| b. am going to |
| c. is going to |
| d. are going to |
| 3. Look at that beautiful sunset! I think it be a clear day tomorrow. |
| a. will |
| b. am going to |

| c. are going to |
|--|
| d. is going to |
| 4. What are you going to for breakfast tomorrow? |
| a. wore |
| b. wear |
| c. wearing |
| d. wears |
| 5. The research team present their findings at the international conference next month. |
| a. is going to |
| b. was going to |
| c. will d. have been going to 6. The government is going heavily in infrastructure development over the next five years. a. to invest b. to have invested c. investing |
| d. invests |
| 7. Our team participate in the championship next year. We've been preparing for it. |
| a. will |
| b. don't |
| c. is going to |
| d. not |
| 8. Emily: The team is having a practice session this afternoon. Will you be there? - Mike: Sorry, but |
| a. I will be there on time |

| b. I will come with you | |
|--|----------------------------|
| c. I am not going to do anything else | |
| d. I am going to help my mother clean the house | |
| 9. I'm learning Spanish because It | o Spain next month. |
| a. will | |
| b. won't | |
| c. 'm going to | |
| d. 'm not going to | |
| 10. Mark called. He's under the weather so he | to join the party tonight! |
| a. will | |
| b. won't | |
| c. is going to d. is not going to 11. Look at the sky! It rain soon. | |
| a. will | |
| b. is going to | |
| c. is | |
| 12. I help you with your homework later. | |
| a. am going to | |
| b. will C | |
| c. am | |
| 13. We have already bought the tickets. We | see the concert tomorrow. |
| a. will | |
| b. are going to | |
| c. are | |
| 14. Don't worry! I be late for the meeting | |
| | |

- a. am not going to
- b. won't
- c. am not
- 15. She _____ start her new job next Monday.
- a. will
- b. is going to
- c. is

Đáp án

- 1. is going to
- 2. am going to
- 3. is going to
- 4. wear
- 5. is going to
- 6. to invest
- 7. is going to
- 8. I am going to help my mother clean the house
- 9. 'm going to
- 10. is not going to
- 11. be going to
- 12. will
- 13. be going to
- 14. Won't"
- 15. be going to

Bài 3: Lựa chọn thì tương lai đơn và tương lai gần sao cho phù hợp để điền vào mỗi ô trống sau đây:

1. I hope Ben is recovering/will recover from his illness sooner or later.

- 2. I've already decided. I won't lend /am not going to lend my brother any money for the new car.
- 3. Madam, I can see your luggage is quite heavy. I will take/am going to take it if you don't
- 4. Are you going to do/Will you do anything tonight? We could go to the cinema or have a drink in a pub.
- 5. The weather forecast says it **is warming/will warm up** at the end of this week. At last!
- 6. I'm sorry, Peter. I can't go out with you tonight. Jim and I will meet/are going to meet at the cafe.
- 7. Do you need an architect, because you are opening/are going to open a new shop?
- 8. Hurry up, children. We are leaving/are going to leave by the 10.15 train from the Charing Cross station.
- 9. Please, put the vase back on the table or you will break/break
- 10. Where are you going, John? To the back garden. I am trimming/am going to trim the hedges a little bit.

(Nguồn: E-Grammar)

Đáp án

- 1. will recover
- 2. am not going to lend
- 3. will take
- 4. are you going to do
- 5. will warm
- 6. are going to meet
- 7. are going to open
- 8. are going to leave
- 9. will break
- 10. am going to trim

Bài 4: Hoàn thành đoạn hội thoại sau đây bằng cách điển GOING TO hoặc WILL phù hợp vào ô trống:

LAURA: What are you doing this weekend, Jan? TANYA: I (1) _____ (see) a new play tomorrow at the Royal Court theater. LAURA: Have you got the tickets yet? TANYA: NO, I (2) _____ (get) them this afternoon, actually. Would you like to come? LAURA: Oh, thank you, that would be nice. TANYA: OK, I (3) _____ (get) you a ticket too. LAURA: Great ... What time does it start? TANYA: Eight o'clock, but we (4) _____ (all meet) in the Green Cafe at 7.15. LAURA: OK, I (5) ____ (meet) you in the cafe, but, er... I (6) _____ (be) there around 7.30. TANYA: That's fine. LAURA: Oh, one other thing ... I've got no money at the moment... I (7) ____ (pay) for the ticket on Saturday. Is that OK? TANYA: Yes, that's OK, no problem. LAURA: Great! Why don't we go eat something in the restaurant? TANYA: That's a good idea. I (8) _____ (phone) the others and see if they want to come too. LAURA: Good, and (9) _____ (book) a table for us. TANYA: Great! I (10) _____ (meet) you there in a moment. (Nguồn: Grammar Bank) Đáp án 1. am going to see

- 2. am going to get
- 3. will get
- 4. are all going to meet

| 5. will meet |
|--|
| 6. will be |
| 7. will pay |
| 8. will phone |
| 9. will book |
| 10. will meet |
| Bài 5: Viết lại các câu sau đây bằng cách sử dụng câu bị động thì tương lai gần: |
| 1. We are going to build a new bridge across the river. |
| —> A new bridge |
| 2. They are going to publish the research findings next month. |
| —> The research findings |
| 3. She is going to design the new website for the company. —> The new website |
| 4. The chef is going to prepare a special dish for the event. |
| —> A special dish |
| 5. We are going to launch a new product in the market. |
| —> A new product is going |
| 6. The government is going to implement new policies to address climate change. |
| —> New policies to address |
| 7. They are going to organize a fundraising event for the charity. |
| —> A fundraising event for the |
| 8. The team is going to develop a mobile application for the company. |
| —> A mobile application for the company |
| 9. The company is going to install solar panels on the roof. |
| —> Solar panels |
| 10. The artist is going to create a mural on the building wall. |

—> A mural is going to _____

Đáp án

- 1. is going to be built across the river.
- 2. are going to be published next month.
- 3. for the company is going to be designed by her.
- 4. is going to be prepared by the chef for the event.
- 5. to be launched in the market.
- 6. climate change are going to be implemented by the government.
- 7. charity is going to be organized by them.
- 8. is going to be developed by the team.
- 9. are going to be installed on the roof by the company.
- 10. be created on the building wall by the artist.

Bài tập 6: Tìm và sửa lỗi trong các câu sau:

- 1. I am go to meet my friends tonight.
- 2. She is going study English tomorrow.
- 3. Are you going to goes to the party?
- 4. We not going to travel this summer.
- 5. Is he going to buying a new car?
- 6. They are going to not attend the conference.
- 7. I am going to plays tennis this afternoon.
- 8. Are we going meet at 3 PM?

Đáp án:

- 1. I am going to meet my friends tonight.
- 2. She is going to study English tomorrow.
- 3. Are you going to go to the party?
- 4. We are not going to travel this summer.



- 5. Is he going to buy a new car?
- 6. They are not going to attend the conference.
- 7. I am going to play tennis this afternoon.
- 8. Are we going to meet at 3 PM?

Bài tập 7: Dịch các từ tiếng Việt sang tiếng Anh

- 1. Tôi sẽ đi xem phim chiều nay.
- 2. Cô ấy không định học thêm tiếng Pháp.
- 3. Bạn có định mua nhà mới không?
- 4. Chúng tôi sẽ tổ chức tiệc sinh nhật cho anh ấy.
- 5. Trời sắp mưa rồi. Nhìn những đám mây kia!
- 6. Họ không định chuyển đến thành phố khác.
- 7. Bạn có định tham gia khóa học IELTS không?
- 8. Tôi sẽ gặp bạn tại quán cà phê lúc 7 giờ.

Đáp án:

- 1. I am going to see a movie this afternoon.
- 2. She is not going to learn French.
- 3. Are you going to buy a new house?
- 4. We are going to organize a birthday party for him.
- 5. It's going to rain. Look at those clouds!
- 6. They are not going to move to another city.
- 7. Are you going to join the IELTS course?
- 8. I am going to meet you at the coffee shop at 7 o'clock.

Thành thạo thì tương lai gần là bước quan trọng trong hành trình học tiếng Anh. Thông qua 7 dạng bài tập trên, bạn đã có cơ hội luyện tập từ cơ bản đến nâng cao. Hãy nhớ rằng việc thực hành thường xuyên sẽ giúp bạn sử dụng thì này một cách tự nhiên.

Đừng quên áp dụng kiến thức vào giao tiếp thực tế. Hãy tạo những câu về kế hoạch của bản thân bằng tiếng Anh mỗi ngày.

Bạn muốn nâng cao trình độ tiếng Anh một cách chuyên nghiệp? Hãy đăng ký khóa học IELTS tại IELTS LangGo ngay hôm nay! Với đội ngũ giáo viên kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy hiệu quả, chúng tôi cam kết giúp bạn đạt điểm IELTS mục tiêu. Liên hệ ngay để nhận tư vấn miễn phí!

